

VN-Index giảm 0,4%

Ngày báo cáo

18/9/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm 0,4%

VN-Index giảm 0,4% (-7,1 điểm) trong phiên thứ Sáu, đóng cửa tuần giao dịch tại 1.815,7 điểm. Tính chung cả tuần, chỉ số tăng 1,1% (+20,6 điểm). Toàn sàn ghi nhận 188 mã tăng, 134 mã giảm và 67 mã đi ngang. Thanh khoản tăng đáng kể so với phiên trước, đạt 26 nghìn tỷ đồng.

- Các cổ phiếu ngân hàng BID (-2,6%), CTG (-3,7%), TCB (-3,2%) và MBB (-3,2%) giảm sâu. Ngược lại, STB (+2,6%) và LPB (+1,1%) tăng mạnh.
- Các công ty dịch vụ tài chính VCK (+3,3%), SSI (+1,2%), VIX (+2,3%) và VND (+2,7%) tăng mạnh.
- Nhóm Hàng tiêu dùng diễn biến phân hóa khi VPL (-5,0%), MCH (-1,8%) và MWG (-0,8%) giảm, trong khi HVN (+3,5%), VNM (+1,7%), VJC (+1,7%) và MSN (+1,0%) tăng.
- Các mã tăng/giảm đáng chú ý ở các ngành khác bao gồm các công ty bất động sản VRE (-1,2%) và NVL (-2,4%), nhà sản xuất thép HPG (+1,7%), nhà sản xuất cao su GVR (-0,9%), công ty công nghệ FPT (-3,5%), công ty công nghiệp GEX (+3,8%) và công ty dầu khí BSR (-1,6%).

Điểm tin

- GEL: HĐQT phê duyệt phương án chào bán riêng lẻ 100 triệu cổ phiếu với giá 28.600 đồng/cổ phiếu, dự kiến huy động 2,86 nghìn tỷ đồng

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1.815,7	275,3	126,4
% Δ	-0,4%	0,5%	0,2%
- % Δ 1 tuần	1,1%	1,0%	-0,1%
- % YTD	1,7%	9,9%	4,7%
- % YOY	9,0%	-0,6%	13,8%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	999,8	22,5	25,1
- TB 1 tháng (triệu)	667,7	30,2	16,6
- TB 1 năm (triệu)	953,2	59,3	24,2
- TB QTD	673,1	35,6	16,0
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-21,2%	-21,2%	-21,4%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	403,8	0,7	0,3
- Bán (triệu)	355,5	2,4	0,0
- GT ròng (triệu)	48,3	-1,7	0,2
Độ rộng TT			
Mã tăng	199	82	173
Mã giảm	134	60	163
Không đổi	97	159	518
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	338,2	17,9	49,8
P/E trượt 12T	12,4	10,2	13,7
LS cổ tức*	3,0%	5,0%	2,9%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.970,0	29.607	1.556,87
VN30F2M	1.979,0	59	1,44
VN30F1Q	1.978,0	692	1,29
VN30F2Q	1.970,0	274	0,64
VN100F1M	1.879,1	69	0,91
VN100F2M	1.881,5	2	0,01
VN100F1Q	1.873,8	28	1,02
VN100F2Q	1.882,3	18	0,01
USD/VND			
26.003			

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1.84%.

Quan điểm kỹ thuật

Về mặt kỹ thuật, VN-Index điều chỉnh từ vùng 1.840 điểm và khu vực này sẽ đóng vai trò kháng cự trong phiên 21/09. Hỗ trợ gần nằm tại vùng 1.805–1.810 điểm. Với độ rộng thị trường vẫn tích cực trong phiên 18/09, chỉ số có khả năng xuất hiện nhịp hồi phục trong phiên 21/09.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

GEL: HĐQT phê duyệt phương án chào bán riêng lẻ 100 triệu cổ phiếu với giá 28.600 đồng/cổ phiếu, dự kiến huy động 2,86 nghìn tỷ đồng

* HĐQT CTCP Hạ tầng GELEX (GEL) đã phê duyệt việc triển khai và hồ sơ đăng ký chào bán riêng lẻ tối đa 100 triệu cổ phiếu (cho dưới 100 nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp), theo phương án đã được thông qua tại ĐHCĐ năm 2026. Số cổ phiếu phát hành tương đương 11,2% số cổ phiếu đang lưu hành hiện tại và sẽ làm tăng vốn điều lệ của GEL thêm 11%, từ 8,9 nghìn tỷ đồng lên 9,9 nghìn tỷ đồng. Số cổ phiếu mới sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng một năm.

* Đợt chào bán dự kiến được thực hiện từ quý 3/2026 đến quý 12/2027, tùy thuộc vào sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

* HĐQT xác định giá chào bán ở mức 28.600 đồng/cổ phiếu (2,5 lần giá trị sổ sách), so với giá IPO là 28.000 đồng/cổ phiếu và giá thị trường hiện tại là 29.000 đồng/cổ phiếu. Theo đó, tổng số tiền huy động dự kiến đạt khoảng 2,86 nghìn tỷ đồng nếu phân phối hết.

* Số tiền thu ròng sẽ được sử dụng để cơ cấu lại các khoản vay phát sinh nhằm tài trợ phần vốn góp của GEL vào dự án Sân bay Quốc tế Gia Bình, bao gồm hoàn trả 2,43 nghìn tỷ đồng nợ gốc cho Tập đoàn GELEX và 429 tỷ đồng cho GELEX Investment, với thời gian giải ngân dự kiến từ quý 4/2026 đến quý 2/2027.

* Đợt chào bán đã được phân bổ cho ba nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp: (1) Công ty Quản lý Quỹ An Bình và (2) Công ty Quản lý Quỹ VietinBank, mỗi bên đăng ký mua 49 triệu cổ phiếu, và (3) ông Nguyễn Văn Hiếu, đăng ký mua 2 triệu cổ phiếu.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GT VH tr USD	GT GD/ 30N tr USD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2025	P/E 2026	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
STK	Dệt may	83%	46	0,0	7.680	16.000	108%	0,0%	108%	KQ	17/01/25	13,8	7,2	11,2	0,7
KDH	Bất động sản	26%	682	3,7	15.800	31.700	101%	0,0%	101%	MUA	28/08/26	17,9	12,3	17,4	1,0
MWG	Bán lẻ	0%	4.117	10,7	72.500	140.000	93%	5,8%	99%	MUA	17/08/26	15,1	9,0	9,9	3,0
HDC	Bất động sản	48%	101	0,5	11.450	21.400	87%	0,0%	87%	KQ	09/01/26	4,1	8,4	17,4	0,9
DPG	Điện & Nước	31%	124	0,4	27.100	48.900	80%	2,2%	83%	MUA	11/06/26	8,4	8,7	13,3	1,1
PTB	Công nghiệp	10%	115	0,1	29.800	52.000	74%	7,0%	82%	KQ	06/10/25	4,0	5,2	12,1	0,8
HDG	Điện & Nước	34%	252	0,8	16.100	28.700	78%	0,0%	78%	MUA	16/07/26	9,6	12,0	17,4	0,9
HVN	Hàng không	22%	2.503	0,6	20.900	37.100	78%	0,0%	78%	KQ	22/07/25	8,9	7,5	17,8	6,9
PLC	Dầu khí	-0%	60	0,1	19.200	31.900	66%	5,2%	71%	MUA	12/09/25	114,3	6,1	11,2	1,1
VGC	KCN	48%	699	0,6	40.500	66.800	65%	5,4%	70%	MUA	11/05/26	13,6	11,4	13,3	2,2
BMI	Bảo hiểm	24%	81	0,0	13.950	23.100	66%	3,6%	69%	MUA	12/04/24	9,3	5,5	14,3	0,7
IDC	KCN	35%	517	1,5	32.200	51.200	59%	9,3%	68%	MUA	13/08/26	7,0	6,8	17,4	2,0
GEX	Điện & Nước	44%	1.229	12,3	24.400	40.500	66%	2,0%	68%	MUA	06/07/26	21,8	21,6	11,2	1,6
CTG	Ngân hàng	5%	9.041	8,9	30.250	48.800	61%	1,5%	63%	MUA	26/08/26	7,8	6,4	11,9	1,2
F88	Tài chính TT	42%	539	0,4	60.300	98.000	63%	0,0%	63%	MUA	25/06/26	18,5	11,4	17,5	4,7
NLG	Bất động sản	13%	450	2,9	24.100	36.800	53%	2,1%	55%	MUA	28/08/26	14,0	17,5	17,4	0,9
HPG	VLXD	27%	7.002	16,5	21.550	32.700	52%	2,8%	55%	MUA	18/08/26	12,0	7,4	12,1	1,3
MBB	Ngân hàng	1%	7.711	9,8	19.900	29.600	49%	2,5%	51%	MUA	21/05/26	6,9	5,7	11,9	1,3
ACG	Gỗ	12%	184	0,0	31.700	45.800	44%	5,4%	50%	MUA	15/07/25	10,0	7,9	12,1	1,1
NT2	Điện & Nước	40%	230	0,4	20.800	29.000	39%	9,6%	49%	MUA	10/08/26	5,6	5,9	11,3	1,2
MSN	Bán lẻ	76%	3.844	11,3	68.400	101.200	48%	0,0%	48%	MUA	21/05/25	24,1	23,3	11,2	2,5
PHR	Công nghiệp	-10%	296	1,1	31.550	45.900	45%	2,3%	48%	MUA	15/07/26	17,5	4,9	11,2	1,7
DGC	Công nghiệp	45%	525	1,4	35.950	52.100	45%	2,8%	48%	KQ	20/07/26	4,8	7,2	11,2	0,9
PVS	Dầu khí	33%	786	5,3	33.300	49.000	47%	0,0%	47%	MUA	10/08/26	13,9	11,6	13,4	1,3
VTP	GTVT	45%	381	1,9	49.100	71.800	46%	0,0%	46%	PHTT	25/05/26	20,5	24,5	11,2	4,3
NVL	Bất động sản	46%	1.183	6,7	12.800	18.600	45%	0,0%	45%	MUA	18/06/26	15,9	20,7	17,4	0,6
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.186	1,2	44.300	59.000	33%	11,3%	44%	MUA	06/01/26	13,2	12,6	11,9	2,9

SZC	KCN	19%	124	0,3	17.850	24.700	38%	5,6%	44%	KQ	01/07/26	10,1	24,5	17,4	1,0
QTP	Điện & Nước	-1%	191	0,0	11.000	14.600	33%	9,1%	42%	MUA	10/12/25	4,9	7,5	11,3	0,8
POW	Điện & Nước	46%	1.488	4,7	12.600	17.800	41%	0,0%	41%	MUA	17/08/26	16,2	8,0	11,3	0,9
BID	Ngân hàng	12%	10.701	4,9	35.750	50.500	41%	0,0%	41%	MUA	21/05/26	9,4	8,7	11,9	1,4
VPB	Ngân hàng	7%	8.381	22,7	27.450	38.000	38%	1,8%	40%	MUA	18/05/26	9,1	7,0	11,9	1,2
VRE	Bất động sản	38%	2.230	5,2	25.500	35.600	40%	0,0%	40%	MUA	04/09/26	9,0	10,4	17,4	1,2
TCB	Ngân hàng	2%	8.617	22,5	31.600	42.600	35%	3,2%	38%	MUA	12/08/26	8,9	7,7	11,9	1,3
DXG	Bất động sản	34%	517	5,0	10.600	14.600	38%	0,0%	38%	MUA	28/08/26	59,6	62,7	17,4	0,9
FRT	Bán lẻ	16%	901	3,5	130.900	180.100	38%	0,0%	38%	MUA	17/06/26	28,0	19,5	9,9	4,9
KBC	KCN	42%	942	2,4	26.000	34.600	33%	3,8%	37%	MUA	20/08/26	11,6	12,2	17,4	1,0
CTR	CNTT	43%	360	0,7	73.000	96.800	33%	2,1%	35%	KQ	14/04/26	13,9	11,9	13,3	4,2
NKG	VLXD	45%	187	0,6	9.890	13.100	32%	0,0%	32%	PHTT	18/04/25	22,4	7,7	12,1	0,6
TV2	Điện & Nước	-7%	67	0,1	25.750	33.000	28%	3,9%	32%	KQ	13/07/26	29,3	20,0	11,2	1,4
AST	DV Hàng không	3%	132	2,0	63.700	80.600	27%	5,5%	32%	MUA	26/08/25	11,5	11,1	9,9	4,8
REE	Điện & Nước	0%	1.129	0,5	47.050	60.800	29%	2,1%	31%	MUA	20/08/26	11,6	10,3	11,2	1,4
ACB	Ngân hàng	6%	4.892	6,3	21.900	28.000	28%	3,2%	31%	MUA	28/08/26	8,2	7,1	11,9	1,3
PPC	Điện & Nước	46%	108	0,0	8.780	11.000	25%	5,7%	31%	KQ	10/12/25	17,3	8,7	11,3	0,6
DHC	Công nghiệp	15%	149	0,6	36.550	45.800	25%	5,5%	31%	MUA	16/09/26	9,9	6,9	12,1	1,5
FPT	CNTT	21%	4.730	20,7	71.700	90.300	26%	3,2%	29%	MUA	08/06/26	13,8	12,1	12,3	3,1
VCB	Ngân hàng	10%	19.261	11,8	59.900	76.500	28%	0,8%	28%	MUA	11/09/26	15,4	11,7	11,9	2,0
TPB	Ngân hàng	8%	1.505	3,8	14.100	17.400	23%	3,5%	27%	MUA	15/09/26	5,3	4,9	11,9	0,9
GMD	GTVT	10%	1.288	5,0	77.300	95.800	24%	2,8%	27%	MUA	24/08/26	20,9	11,5	11,2	2,4
SCS	DV Hàng không	22%	165	0,2	44.800	51.200	14%	12,3%	27%	PHTT	13/01/26	5,7	6,1	17,8	2,8
SSI	Chứng khoán	70%	2.472	17,9	21.400	25.800	21%	4,7%	25%	MUA	16/07/26	12,5	13,7	17,5	1,6
SIP	KCN	47%	461	0,1	49.500	58.900	19%	6,1%	25%	MUA	20/07/26	9,7	9,7	17,4	2,5
BMP	VLXD	18%	452	0,4	143.500	163.000	14%	10,8%	24%	MUA	17/06/26	9,7	9,2	13,3	4,1
BVH	Bảo hiểm	22%	1.957	1,5	68.500	83.600	22%	1,5%	24%	MUA	11/06/26	18,3	12,6	14,3	2,0
PC1	Điện & Nước	42%	317	1,2	20.050	24.700	23%	0,0%	23%	KQ	21/07/26	8,9	13,6	13,3	1,2
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	82%	404	0,6	50.100	58.600	17%	6,0%	23%	KQ	30/07/26	7,9	7,4	11,9	1,1
HDB	Ngân hàng	5%	5.297	19,8	27.500	33.000	20%	1,8%	22%	MUA	06/03/26	7,6	6,5	11,9	1,6

VNM	Đồ uống/Thực phẩm	50%	4.922	7,7	61.200	70.300	15%	6,5%	21%	MUA	24/04/25	13,6	14,6	11,9	4,0
BWE	Điện & Nước	47%	407	0,0	42.100	49.600	18%	3,1%	21%	KQ	14/08/26	10,9	11,1	11,3	1,7
TLG	Văn phòng phẩm	90%	202	0,3	54.300	61.900	14%	6,4%	20%	MUA	12/09/25	11,6	8,8	7,5	2,1
DXS	Bất động sản	45%	123	0,5	5.500	6.600	20%	0,0%	20%	PHTT	28/08/26	9,3	13,6	17,4	0,5
MCH	Bán lẻ	84%	7.195	3,3	143.000	163.000	14%	3,6%	18%	PHTT	28/11/25	27,7	25,1	11,9	10,0
PNJ	Bán lẻ	3%	724	8,8	36.750	42.900	17%	0,0%	17%	KQ	11/09/26	7,1	18,3	7,5	1,4
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	703	0,5	49.800	53.400	7%	8,0%	15%	KQ	30/08/24	9,5	7,1	11,9	1,7
PVT	Dầu khí	33%	454	4,7	22.800	25.200	11%	4,4%	15%	MUA	13/08/26	11,9	7,6	11,2	1,2
PVD	Dầu khí	42%	685	6,3	19.200	22.000	15%	0,0%	15%	KQ	21/08/26	19,8	19,4	13,4	1,0
DCM	Phân bón	44%	673	4,1	33.050	35.800	8%	6,1%	14%	MUA	04/09/26	9,7	8,5	11,2	1,5
PLX	Xăng dầu	6%	1.862	7,6	37.400	41.100	10%	3,2%	13%	MUA	13/10/25	19,4	16,2	13,4	1,9
VIB	Ngân hàng	2%	1.951	5,5	13.600	14.700	8%	3,7%	12%	KQ	18/08/26	7,0	5,6	11,9	1,1
DPM	Phân bón	47%	598	3,1	22.850	23.900	5%	6,6%	11%	KQ	04/09/26	17,4	10,9	11,2	1,4
ACV	Hàng không	47%	5.478	0,6	39.800	43.300	9%	0,0%	9%	PHTT	19/08/26	12,7	12,6	11,2	1,9
HSG	VLXD	46%	315	1,0	10.150	10.400	2%	4,9%	7%	PHTT	18/04/25	13,1	14,0	12,1	0,7
GAS	Dầu khí	47%	8.171	6,4	88.000	90.000	2%	3,4%	6%	MUA	29/07/26	19,6	16,6	11,3	3,1
VHM	Bất động sản	43%	22.445	24,8	71.000	74.000	4%	0,0%	4%	PHTT	28/08/26	13,9	9,7	17,4	2,2
DGW	Bán lẻ	22%	391	3,3	45.500	45.400	-0%	2,2%	2%	KQ	18/06/26	18,3	15,6	9,9	2,7
GVR	Công nghiệp	-1%	4.910	2,9	31.900	32.100	1%	1,3%	2%	PHTT	20/07/26	24,0	18,7	11,2	2,1
BSR	Lọc hóa dầu	48%	5.819	13,1	30.200	29.250	-3%	2,3%	-1%	MUA	07/08/26	29,2	7,5	13,4	2,0
TDM	Điện & Nước	49%	281	0,4	59.800	57.700	-4%	2,2%	-1%	PHTT	14/08/26	34,4	34,3	11,3	2,9
VEA	Ô-tô	48%	1.895	0,4	37.000	30.800	-17%	13,0%	-4%	PHTT	28/10/25	6,7	6,9	11,2	2,1
STB	Ngân hàng	19%	5.673	17,8	78.200	73.500	-6%	0,0%	-6%	PHTT	15/09/26	27,4	24,7	11,9	2,4
OIL	Dầu khí	6%	569	1,7	14.400	12.700	-12%	0,7%	-11%	KQ	17/10/25	35,1	31,8	13,4	1,4
VJC	Hàng không	24%	3.818	9,5	129.000	114.000	-12%	0,0%	-12%	KQ	15/03/24	35,9	14,4	17,8	3,8
LPB	Ngân hàng	3%	5.518	7,4	48.000	39.300	-18%	2,1%	-16%	KKQ	18/11/25	12,7	13,2	11,9	3,3
VIC	Bất động sản	45%	72.048	52,6	241.200	117.000	-51%	0,0%	-51%	BÁN	14/09/26	158,7	70,6	17,4	11,0

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	50	141.009	2.820	20	14,5	11,3	9,0	15,2	1,6	24,7	16,0	11,6	1,9	3,5%
KHẢ QUAN	20	14.516	726	2	10,9	11,3	9,7	13,4	1,8	21,4	14,2	12,8	1,8	2,9%
PHÙ HỢP TT	12	49.050	4.087	3	17,8	15,8	12,6	16,5	2,4	18,3	18,2	16,5	2,7	3,1%
KÉM KHẢ QUAN	1	5.518	5.518	0	15,5	12,7	13,2	10,4	3,3	15,5	12,7	13,2	3,3	2,1%
BÁN	1	72.048	72.048	1	150,8	158,7	70,6	77,0	11,0	150,8	158,7	70,6	11,0	0,0%
TỔNG CỘNG	84	282.140	3.359	26	19,2	15,9	12,6	16,8	2,3	24,4	17,6	13,3	2,1	3,2%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	88.547	7.379	11	11,2	9,8	8,3	12,7	1,5	11,0	10,5	9,1	1,6	2,0%
Bảo hiểm	2	2.038	1.019	1	23,2	17,6	12,0	21,8	1,8	17,1	13,8	9,0	1,3	2,5%
Chứng khoán	1	2.472	2.472	1	17,1	12,5	13,7	15,1	1,6	17,1	12,5	13,7	1,6	4,7%
Tài chính thay thế	1	539	539	0	37,8	18,5	11,4	30,0	4,7	37,8	18,5	11,4	4,7	0,0%
Tiêu dùng	13	27.843	2.142	4	17,6	15,3	13,9	19,9	3,3	21,8	15,2	13,9	3,3	5,0%
CNTT	1	4.730	4.730	1	16,8	13,8	12,1	17,4	3,1	16,8	13,8	12,1	3,1	3,2%
Bất động sản	9	99.779	11.087	2	62,5	39,8	26,9	26,5	4,4	35,7	33,6	25,1	2,1	0,2%
Vật liệu	4	7.956	1.989	1	15,1	12,0	7,6	17,7	1,3	12,9	14,3	9,5	1,7	4,6%
Điện & Nước	12	5.823	485	1	19,7	12,7	10,9	17,9	1,2	25,0	14,9	13,5	1,3	3,3%
Dầu khí	10	19.678	1.968	2	28,4	20,4	11,5	21,2	2,1	47,7	29,0	13,6	1,6	3,2%
Công nghiệp	5	1.019	204	0	6,7	5,8	6,9	8,6	0,9	22,2	8,5	6,9	1,0	4,1%
Khu công nghiệp	7	7.950	1.136	1	22,3	16,3	13,5	19,1	1,8	21,3	13,4	12,6	1,8	4,8%
GTVT & Logistics	7	13.766	1.967	1	13,1	14,7	11,5	17,4	2,8	16,6	16,6	12,5	3,8	2,9%
TỔNG CỘNG	84	282.140	3.359	26	19,2	15,9	12,6	16,8	2,3	24,4	17,6	13,3	2,1	3,2%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q2 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 6T 2026 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2026F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	1%	14%	MUA		KQKD 6T 2026 khả quan, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi; mảng cho vay khách hàng cá nhân & SME và NIM cải thiện đáng kể
BID	15%	8%	KQ		NIM hồi phục trong quý 2 nhưng vẫn thấp hơn kỳ vọng của chúng tôi
CTG	37%	17%	MUA		Quý 2 bứt phá nhờ NIM cải thiện mạnh, vượt kỳ vọng của chúng tôi
HDB	33%	17%	KQ		Tăng trưởng lợi nhuận mạnh nhờ đóng góp của các công ty con; chất lượng tài sản là điểm cần theo dõi
LPB	-3%	-4%	KKQ		KQKD kém hơn kỳ vọng do chi phí hoạt động và chi phí tín dụng tăng mạnh tiếp tục gây áp lực lớn lên đà tăng trưởng lợi nhuận trong quý 2
MBB	26%	20%	MUA		Mức tăng trưởng tín dụng mạnh và sự phục hồi của NIM hỗ trợ lợi nhuận tăng cao hơn kỳ vọng
STB	-50%	11%	PHTT		KQKD thấp hơn kỳ vọng do chất lượng tài sản suy giảm mạnh
TCB	15%	15%	MUA		KQKD của ngân hàng vượt kỳ vọng của chúng tôi, đặc biệt là về tăng trưởng tín dụng. Các chỉ tiêu chính khác bao gồm thu nhập từ phí, NIM và chất lượng tài sản đều có xu hướng tích cực.
TPB	5%	5%	MUA		Tăng trưởng tín dụng mạnh và đóng góp cao từ thu nhập ngoài lãi giúp hỗ trợ lợi nhuận; KQKD nhìn chung phù hợp với dự báo
VCB	37%	19%	MUA		Lợi nhuận cao hơn đáng kể so với kỳ vọng nhờ NIM cải thiện và thu nhập ngoài lãi tăng mạnh
VIB	7%	16%	KQ	KQ	NIM tiếp tục giảm; thu nhập ngoài lãi thúc đẩy lợi nhuận
VPB	66%	29%	MUA		KQKD tích cực được dẫn dắt bởi cả ngân hàng mẹ và mảng kinh doanh chứng khoán; bảng cân đối kế toán mở rộng mạnh mẽ
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	15%	68%	MUA		EPS tăng 15% YoY nhờ tăng trưởng phí bảo hiểm
BVH	36%	33%	MUA		Đà tăng trưởng mạnh của phí bảo hiểm phi nhân thọ và môi trường lãi suất thuận lợi giúp thúc đẩy lợi nhuận vượt kỳ vọng
SSI	28%	-7%	MUA		KQKD 6T 2026 ghi nhận đà tăng trưởng mạnh bất chấp thị trường biến động
F88	109%	62%	MUA		ROE đạt mức cao mới trong 6T 2026; kết quả kinh doanh phù hợp với kỳ vọng
Tiêu dùng					
CTR	21%	17%	KQ		KQKD quý 2 tiếp tục khả quan nhờ tăng trưởng từ mảng xây dựng và giải pháp điện năng lượng mặt trời
DGW	130%	17%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 tăng mạnh 167% YoY nhờ doanh thu khả quan của mảng máy tính xách tay và thiết bị văn phòng, biên lợi nhuận gộp cải thiện
FPT	15%	14%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 tăng 14% YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo; doanh thu kỳ mới mảng CNTT nước ngoài phục hồi từ mức nền thấp
FRT	119%	44%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 tăng mạnh 188% YoY, nhờ lợi nhuận của Long Châu tăng trưởng tích cực
MSN (2)	188%	42%	MUA		Mức lợi nhuận cao kỷ lục đưa ROE nửa đầu năm 2026 lên mức 19%, trong khi tỷ lệ nợ thuần/EBITDA giảm xuống mức 2,4 lần

MCH	12%	14%	PHTT		Doanh thu và lợi nhuận Q2 2026 phục hồi YoY từ nền thấp nhưng thấp hơn kỳ vọng
MWG	88%	18%	MUA		Doanh thu tăng 30% YoY trong Q2 2026, doanh thu/cửa hàng BHX cải thiện; LNST 6T gần gấp đôi YoY
PNJ	11%	-61%	PHTT	KQ	Ghi nhận lỗ ròng 283 tỷ đồng trong quý 2/2026, chủ yếu do trích lập dự phòng liên quan đến hoạt động mua lại
QNS	2%	33%	KQ		LNST Q2 2026 tăng 7% YoY, sửa thực vật tăng trưởng mạnh; giá đường thấp hạn chế lợi nhuận
SAB	18%	1%	MUA		Biên lợi nhuận gộp vẫn vững vàng nhưng chi phí A&P gây áp lực lên lợi nhuận quý 2
TLG	4%	20%	MUA		Tăng trưởng xuất khẩu tích cực hỗ trợ doanh thu 6 tháng đầu năm, KQKD nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
VEA	17%	-7%	PHTT		Lợi nhuận quý 2 tăng 5% YoY trong bối cảnh lợi nhuận từ các công ty liên kết đi ngang
VHC	9%	7%	MUA	KQ	Lợi nhuận quý 2 chịu áp lực do thu nhập tài chính ròng giảm và hoàn nhập dự phòng thu hẹp
VNM	38%	6%	MUA		LNST sơ bộ Q2 2026 tăng 28% YoY nhân kỷ niệm 50 năm
GTVT & Logistics					
ACV	11%	-3%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 tăng 29% YoY nhờ lãi tỷ giá và thu nhập từ công ty liên kết dù doanh thu hàng không hạ nhiệt; nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
AST	52%	6%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T tăng 52% YoY nhờ hoạt động kinh doanh cốt lõi tích cực và đóng góp từ công ty liên kết; vượt mức kỳ vọng
GMD (2)	22%	31%	MUA	MUA	KQKD tốt hơn của cụm cảng phía Nam so với phía Bắc dự kiến sẽ thúc đẩy lợi nhuận cốt lõi năm 2026
HVN	-43%	19%	PHTT		Quý 2 ghi nhận lỗ do cú sốc chi phí nhiên liệu dù doanh thu tăng trưởng mạnh; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
SCS	1%	-6%	PHTT		Lợi nhuận cải thiện so với quý trước từ mức nền thấp, nhưng giảm nhẹ so với cùng kỳ; phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
VJC	4%	N.A	KQ		Gián đoạn tại Trung Đông và chi phí nhiên liệu ở mức cao ảnh hưởng đến lợi nhuận cốt lõi quý 2; giao dịch SALB & ROFR hỗ trợ doanh thu bảo cáo
VTP	-40%	-16%	PHTT		Lợi nhuận tiếp tục suy yếu do mức giảm của biên lợi nhuận mảng dịch vụ và sự gia tăng của chi phí bán hàng & quản lý doanh nghiệp
Bất động sản					
DXG	-30%	-5%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 giảm 30% YoY do biên lợi nhuận thu hẹp
DXS	-40%	-32%	KQ	PHTT	Hoạt động môi giới chậm lại và các khoản trích lập dự phòng khiến KQKD quý 2 thấp hơn kỳ vọng
HDC	41%	-51%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 được hỗ trợ bởi khoản thu nhập khác; đã nhận đủ số tiền từ việc chuyển nhượng dự án Đại Dương
NVL	N.M.	-23%	MUA		Lợi nhuận nửa đầu năm vượt dự báo cả năm 2026 nhờ khoản lãi thoái vốn trong quý 2
KDH	218%	45%	MUA	MUA	Dự án Gladia và Bình Trưng Đông thúc đẩy triển vọng doanh số bán BĐS giai đoạn 2026-27
NLG	-53%	-20%	MUA	MUA	Hoạt động mở bán và bàn giao dự kiến sẽ tăng tốc, qua đó hỗ trợ cho đà tăng trưởng của lợi nhuận
VHM	372%	43%	PHTT	PHTT	Đẩy mạnh hoạt động bán lẻ lớn tại các đại dự án; tiềm năng từ các dự án hạ tầng chưa được đưa vào dự báo
VIC	182%	125%	BÁN	BÁN	Lợi nhuận mảng BĐS tích cực, doanh số xe điện tăng trưởng ổn định, nhu cầu huy động vốn gia tăng

VRE	33%	-13%	PHTT	MUA	Hoạt động cho thuê duy trì ổn định trong nửa cuối năm 2026; mảng bán BĐS mới đóng góp từ năm 2027
Khu công nghiệp					
GVR	73%	15%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 tăng 73% YoY chủ yếu nhờ thu nhập thuần khác, vượt kỳ vọng của chúng tôi
IDC	37%	3%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 tăng 37% YoY nhờ lượng bàn giao đất KCN cao hơn; doanh số cho thuê đất KCN phục hồi đúng kỳ vọng
KBC	-80%	-5%	MUA	MUA	Lợi nhuận 6T 2026 giảm mạnh 80% YoY chủ yếu do lượng đất KCN bàn giao thấp và chi phí tài chính ở mức cao
PHR	245%	118%	MUA		Thu nhập từ bồi thường đất thúc đẩy lợi nhuận 6T 2026 tăng mạnh 245% YoY, phù hợp với kỳ vọng
SIP	18%	6%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 tăng 18% YoY, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
SZC	-84%	-59%	KQ		Lợi nhuận nửa đầu năm 2026 sụt giảm mạnh so với cùng kỳ do thay đổi phương pháp ghi nhận doanh thu, trong khi doanh số cho thuê đất KCN phục hồi mạnh
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)	27%	19%	MUA		Doanh thu tiếp tục vượt kỳ vọng nhờ doanh số trong nước tích cực trong quý 2, lợi nhuận cốt lõi nhìn chung phù hợp với dự báo
BMP	9%	5%	MUA		Lợi nhuận thiết lập kỷ lục mới nhờ biên lợi nhuận ròng đạt mức cao nhất trong một thập kỷ, bù đắp cho mức sụt giảm mạnh về sản lượng; phù hợp với kỳ vọng
DGC	-52%	-33%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 giảm 52% YoY do sản lượng giảm YoY và áp lực chi phí; kế hoạch ĐHCĐ năm 2026 cho thấy rủi ro giảm dự báo
DHC	99%	3%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng hơn 2 lần YoY nhờ giá giấy tích cực và biên lợi nhuận mở rộng; KQKD 6 tháng đầu năm vượt đáng kể so với kỳ vọng
HPG (2)	49%	37%	MUA	MUA	Triển vọng lợi nhuận tích cực được duy trì cùng với mức định giá hấp dẫn
HSG (1)	5%	-5%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 3 tăng mạnh nhờ biên lợi nhuận cải thiện đáng kể; tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo ngắn hạn nhưng triển vọng dài hạn không thay đổi
NKG	102%	480%	PHTT		Lợi nhuận quý 2/2026 tăng mạnh nhờ sản lượng phục hồi và biên lợi nhuận cải thiện; tuy nhiên, lợi nhuận 6T vẫn thấp hơn so với dự báo
PTB	17%	-19%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS nửa đầu năm tăng 17% YoY; tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo
STK	N.M.	231%	KQ		Sự phục hồi của sản lượng vẫn chưa đủ bù đắp gánh nặng khấu hao và chi phí lãi vay từ Unitex
Điện & Nước					
BWE (2)	8%	-12%	MUA	KQ	Lợi nhuận mảng nước tích cực trong nửa đầu năm bù đắp cho mức lợi nhuận giảm từ các mảng khác
GEX	-19%	1%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 giảm so với cùng kỳ do chi phí lãi vay cao đủ lợi nhuận của GEE/VGC tăng mạnh; không có thay đổi đáng kể đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026
HDG	-27%	22%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo giảm YoY do các chi phí bất thường; dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026 đối mặt với rủi ro giảm nhẹ
NT2	60%	-6%	MUA	MUA	Sản lượng điện thương phẩm tăng mạnh 57% YoY thúc đẩy tăng trưởng LNST; tiềm năng điều chỉnh tăng
PC1	72%	-34%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi 6T giảm nhẹ YoY; tuy nhiên sẽ không có sự thay đổi đáng kể đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026

POW	350%	101%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi 6T 2026 tăng gấp đôi YoY, hoàn thành 115% dự báo năm 2026 của chúng tôi; triển vọng 6T cuối năm tích cực; tiềm năng điều chỉnh tăng đáng kể
PPC	184%	99%	KQ		LNST báo cáo 6T 2026 tăng 2,8 lần YoY nhờ thu nhập cố tức; lợi nhuận mảng phát điện vẫn thấp hơn kỳ vọng
QTP	44%	-35%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 tăng 44% YoY nhờ chênh lệch giá mở rộng; vượt kỳ vọng
REE	9%	17%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 tăng 9% YoY bất chấp El Nino
TDM (2)	-47%	18%	KQ	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 hoàn thành 64% dự báo cả năm, phù hợp kỳ vọng.
TV2	370%	46%	KQ		LNST 6T 2026 tăng gấp 3 lần YoY, khoản trả trước lớn từ khách hàng hỗ trợ doanh thu EPC, tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo
DPG	12%	-4%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 hoàn thành 49% dự báo cả năm, nhìn chung phù hợp kỳ vọng
VGC	3%	12%	MUA		LNST quý 2 tăng trưởng nhờ diện tích bàn giao KCN tăng gấp đôi so với cùng kỳ và đa phục hồi đúng tiến độ của mảng VLXD, phù hợp với kỳ vọng
Dầu khí					
BSR	1194%	289%	PHTT	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo 6T 2026 tăng 13 lần YoY nhờ biên lợi nhuận vượt trội; cao hơn kỳ vọng
DCM (2)	55%	61%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 2 +36% YoY, +36% QoQ nhưng có rủi ro điều chỉnh giảm dự báo LNST 2026
DPM	117%	82%	PHTT		LNST quý 2 tăng 2,3 lần YoY; tuy nhiên, dự báo LNST năm 2026 đối mặt với rủi ro giảm
GAS	17%	10%	MUA		LNST cốt lõi quý 2 tăng 59% YoY, tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ với dự báo cốt lõi
OIL (2)	95%	39%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo 6T 2026 tăng 84% YoY dù ghi nhận lỗ trong quý 2, kết quả nhìn chung cao hơn nhẹ so với kỳ vọng
PLX (2)	39%	19%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T tăng 36% YoY nhờ hoàn nhập dự phòng và sản lượng bán tăng; kết quả nhìn chung cao hơn nhẹ so với kỳ vọng
PLC	186%	834%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS 6T 2026 tăng gần gấp 3 lần YoY nhờ biên lợi nhuận mở rộng; tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo
PVD (2)	70%	30%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi 6T 2026 tăng 66% YoY, trong khi quý 2 giảm 11% YoY; thấp hơn dự báo
PVS (2)	-32%	6%	MUA	MUA	LNST 6T 2026 tăng 37% YoY; LNST cốt lõi nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
PVT (2)	65%	58%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi 6T 2026 tăng 64% YoY nhờ giá cước tàu chở dầu tăng và đội tàu mở rộng; cao hơn nhẹ so với kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của EPS quý 2 + quý 3 năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.815,66	-7,11
VN 30	1.964,17	-10,84
VN Mid	1.889,97	14,82
VNSmall	1.232,79	5,03

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	275,29	1,39
HNX30	451,00	1,32
VNX Allshare	2.880,24	-7,00

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	126,40	0,24

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	3.914,9	15,1%
Khối ngoại mua	10.500,1	40,4%
Khối ngoại bán	9.245,2	35,6%
Tổng giao dịch	25.996,7	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	10,5	1,8%
Khối ngoại mua	19,5	3,3%
Khối ngoại bán	62,5	10,7%
Tổng giao dịch	583,8	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	360,8	55,3%
Khối ngoại mua	6,7	1,0%
Khối ngoại bán	1,3	0,2%
Tổng giao dịch	651,9	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
BVB	750	6,8%
LDG	160	6,6%
KLB	700	5,8%
REE	1.750	3,9%
GEX	900	3,8%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
NVB	1.100	9,4%
SHN	600	8,7%
EVS	400	8,0%
NDN	400	4,7%
DNP	900	4,5%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PCB	399	4,8%
PAT	3.146	4,7%
VNB	610	3,7%
ABB	460	2,7%
VGT	283	2,6%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VPL	-4.300	-5,0%
TNH	-350	-5,0%
DHA	-2.500	-4,7%
DCL	-1.950	-4,6%
KOS	-1.300	-4,2%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
MST	-300	-3,1%
CEO	-300	-2,5%
PLC	-400	-2,0%
DTD	-100	-1,0%
VC3	-200	-0,8%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
OIL	-312	-2,1%
VGI	-1.338	-1,6%
POM	-52	-1,5%
BWS	-296	-1,0%
QNS	-491	-1,0%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1,5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VIC	3.201,1
VPB	1.768,6
VHM	1.695,9
FPT	1.435,5
HDB	1.212,7

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	95,3
CEO	88,7
PVS	72,8
MBS	52,0
IDC	32,3

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
PCB	306,6
OIL	41,6
ABB	41,3
MSR	39,8
AAS	32,6

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
BVB	8.096.520	671.188
FUESSVFL	1.332.631	200.622
KLB	1.566.300	249.078
TPC	399.700	86.534
MCH	2.651.128	607.583
VPL	3.754.511	888.377
BID	13.650.213	3.520.453
VTO	346.307	94.927
ORS	21.088.091	5.822.207
REE	1.004.157	283.533

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
BNA	4.187.298	88.575
HHM	400.000	93.292
SHN	345.660	94.457
SVN	986.231	309.061
DST	375.912	128.917
NVB	2.166.810	767.841
NDN	205.051	94.407
AMV	543.436	314.045
PPT	337.000	207.118
API	166.001	102.741

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
PCB	36.470.625	300.091
DFF	1.622.499	68.442
BGE	1.750.997	91.606
DGT	2.615.400	377.305
VKC	324.544	63.733
POM	2.013.837	612.918
PIV	170.851	57.103
CVN	405.237	163.625
BOT	124.805	51.126
PVX	353.003	148.775

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.471		14,6	2,0	14,1%
TCX	4.033	91,2%	17,0	2,3	13,7%
VCK	2.781	96,6%	15,5	2,3	17,2%
SSI	2.470	70,1%	12,2	1,6	13,4%
VPX	1.723	96,0%	8,3	1,3	16,2%
HCM	1.345	14,3%	20,0	2,4	9,8%

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	608		11,2	1,4	13,0%
BVH	1.956	21,6%	15,3	2,0	13,3%
PVI	648	43,1%	12,7	1,9	15,2%
BIC	166	7,6%	10,1	1,3	13,1%
VNR	143	22,8%	8,1	0,9	11,3%
MIG	128	82,7%	9,9	1,2	12,4%

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.601		13,8	3,2	25,6%
ACV	5.475	47,3%	12,8	1,9	15,7%
MVN	2.776	0,0%	25,7	4,7	19,4%
VEA	1.894	47,6%	6,4	2,1	28,1%
GEE	1.574	49,1%	11,5	5,1	45,7%
GMD	1.287	10,0%	12,8	2,4	19,3%

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.794		18,0	4,3	24,6%
MCH	7.190	84,2%	26,4	10,0	40,1%
VNM	4.919	50,3%	11,7	4,0	33,9%
MSN	3.841	76,0%	14,8	2,5	19,4%
SAB	2.185	41,1%	11,9	2,9	22,3%
SBT	834	78,9%	25,4	1,9	7,3%

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.943		14,5	1,5	13,8%
BSR	5.816	47,5%	7,6	2,0	30,5%
PLX	1.861	5,7%	14,8	1,9	12,5%
PVS	786	33,1%	9,7	1,3	14,0%
PVD	685	41,8%	16,0	1,0	6,5%
OIL	568	6,4%	24,2	1,4	5,7%

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.501		11,0	2,0	19,5%
GAS	8.166	46,9%	16,7	3,1	18,9%
POW	1.487	46,2%	6,2	0,9	16,2%
REE	1.128	0,0%	11,1	1,4	12,6%
PGV	994	50,0%	5,2	1,4	28,3%
DNH	731	0,0%	15,9	3,4	21,8%

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	20.249		84,8	5,4	28,4%
VIC	72.001	44,9%	87,6	11,0	13,9%
VHM	22.430	43,3%	7,3	2,2	32,6%
KSF	2.730	50,0%	4,7	3,3	77,2%
VRE	2.228	37,8%	8,0	1,2	15,0%
THD	1.854	48,9%	316,6	9,5	3,3%

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.193		8,4	1,4	18,3%
VCB	19.248	10,0%	12,0	2,0	17,9%
BID	10.694	12,5%	8,4	1,4	18,2%
CTG	9.035	5,4%	5,9	1,2	21,9%
TCB	8.612	1,6%	8,3	1,3	15,7%
VPB	8.375	7,2%	7,3	1,2	17,7%

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.947		26,6	4,5	20,7%
VPL	5.600	42,5%	48,2	3,3	7,8%
MWG	4.114	0,0%	10,9	3,0	29,2%
VJC	3.815	23,9%	45,6	3,8	8,6%
DMX	3.705	40,0%	14,8	5,4	0,0%
HVN	2.501	21,6%	13,4	6,9	58,1%

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.147		12,5	2,6	27,0%
HPG	6.997	27,4%	7,8	1,3	17,4%
GVR	4.907	-0,6%	18,2	2,1	12,0%
MSR	2.003	99,2%	21,3	3,6	19,0%
KSV	1.156	0,0%	8,5	4,6	62,9%
DCM	673	44,1%	6,7	1,5	23,6%

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	239		34,3	2,8	15,8%
DHG	455	46,0%	12,3	3,5	24,1%
IMP	225	5,4%	16,3	2,5	15,6%
DHT	188	9,3%	122,0	4,4	3,7%
DBD	170	83,4%	15,2	2,5	16,6%
DVN	154	-0,0%	5,8	1,1	18,9%

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.029		33,4	1,4	10,5%
FPT	4.727	20,6%	12,2	3,1	26,5%
CMG	207	13,7%	13,7	1,6	12,3%
SAM	96	48,5%	22,0	0,6	2,8%
ELC	61	46,0%	11,9	1,2	10,5%
SGT	52	-5,5%	107,3	0,6	0,6%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

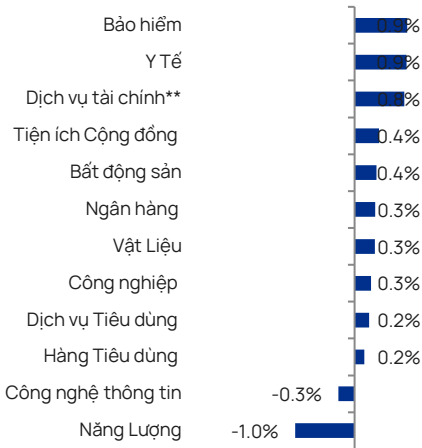
* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

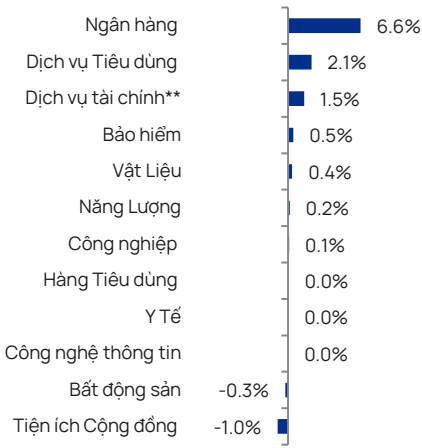
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

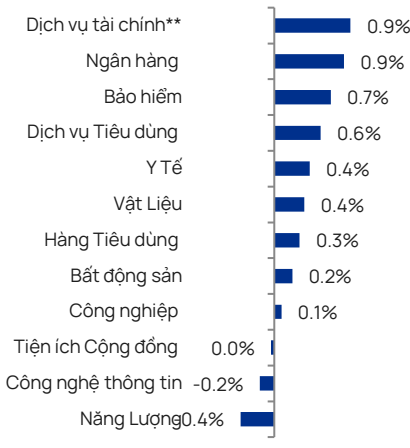


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)

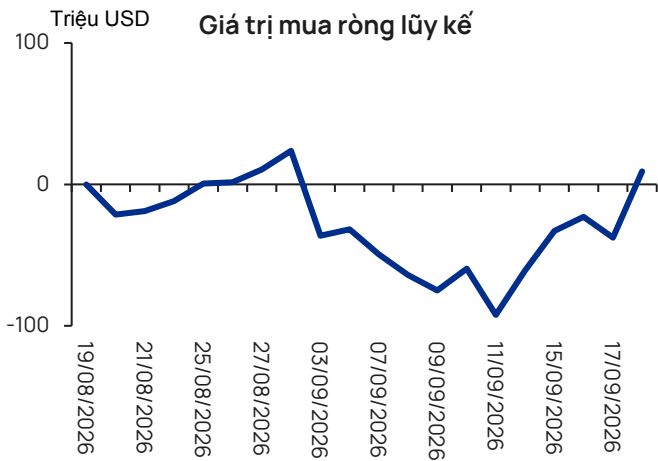


Sàn giao dịch chứng khoán

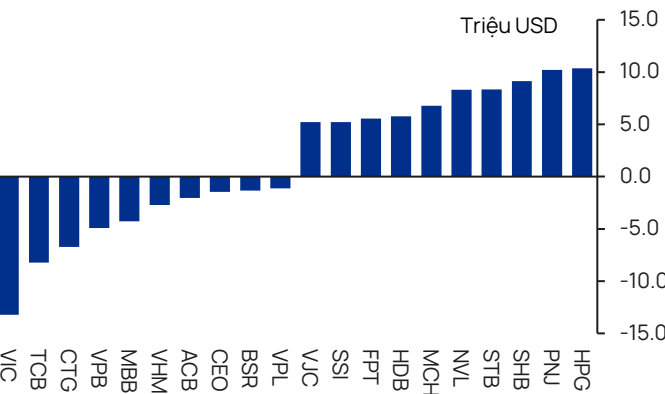
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

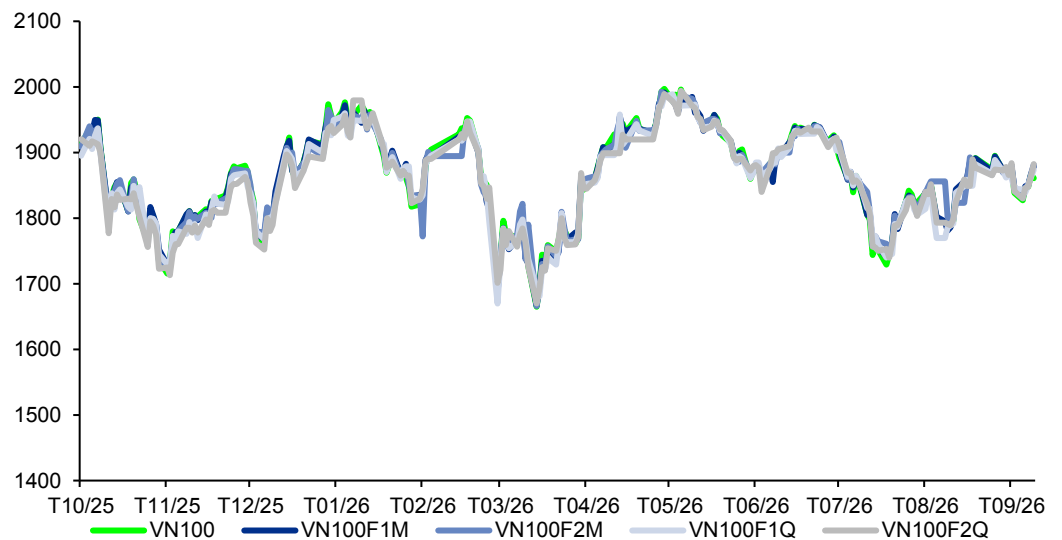
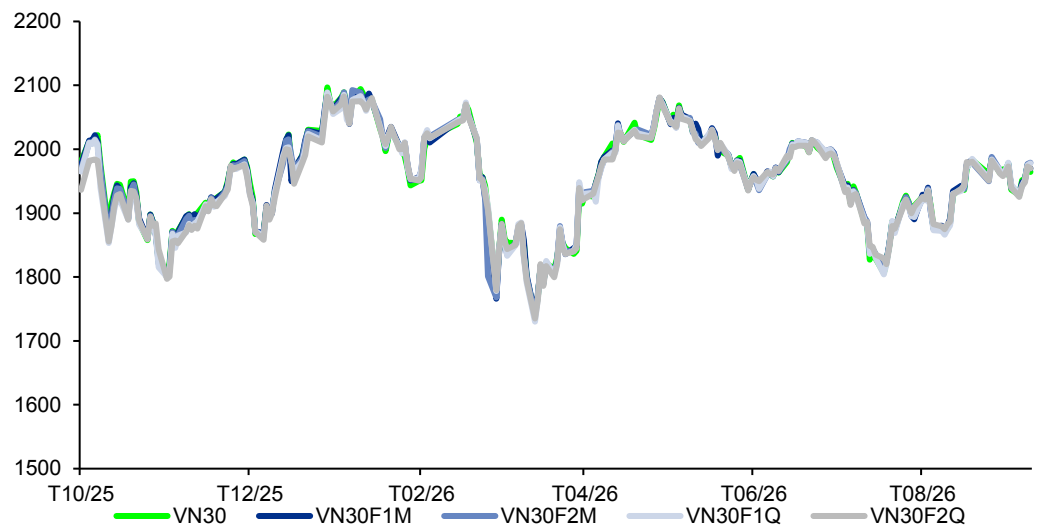


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro
** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.970,0	-7,0	-0,4%	5,8
VN30F2M	1.979,0	0,0	0,0%	14,8
VN30F1Q	1.978,0	3,3	0,2%	13,8
VN30F2Q	1.970,0	-3,0	-0,2%	5,8
VN100F1M	1.879,1	11,4	0,6%	18,2
VN100F2M	1.881,5	0,0	0,0%	20,6
VN100F1Q	1.873,8	11,1	0,6%	12,9
VN100F2Q	1.882,3	17,3	0,9%	21,4

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	29.607	19,3%	205,50	20,1%
VN30F2M	59	0,0%	0,19	-98,3%
VN30F1Q	692	-6,6%	0,17	123,7%
VN30F2Q	274	5,0%	0,08	1.100,0%
VN100F1M	69	590,0%	0,13	1.045,5%
VN100F2M	2	0,0%	0,00	-96,2%
VN100F1Q	28	0,0%	0,14	2.250,0%
VN100F2Q	18	5,9%	0,00	-66,7%

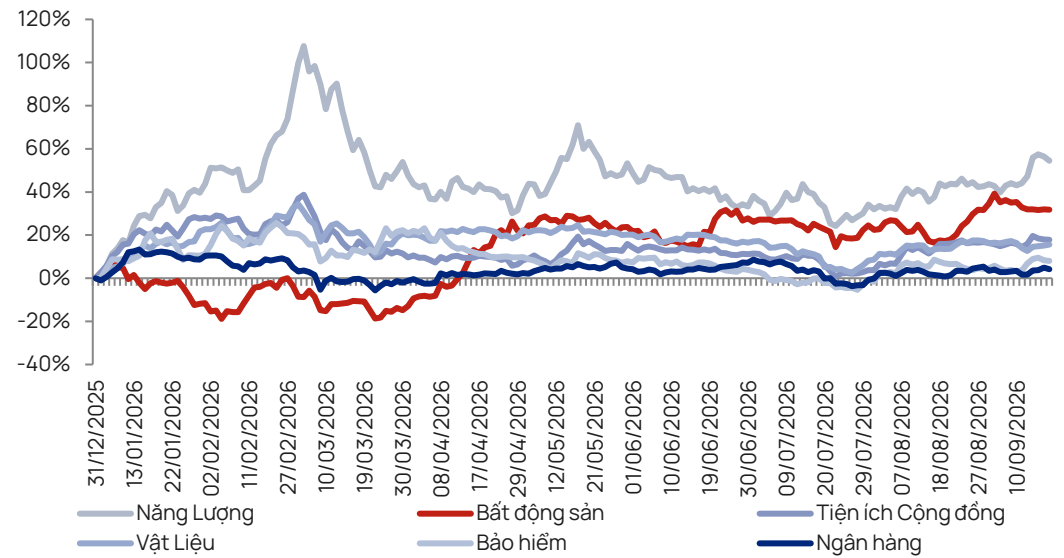


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

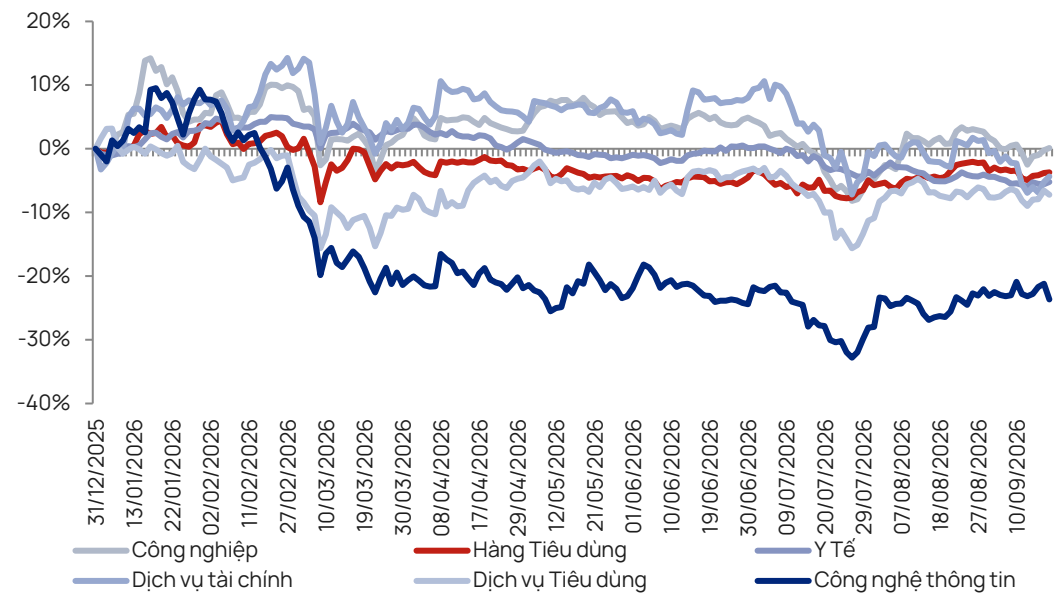
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



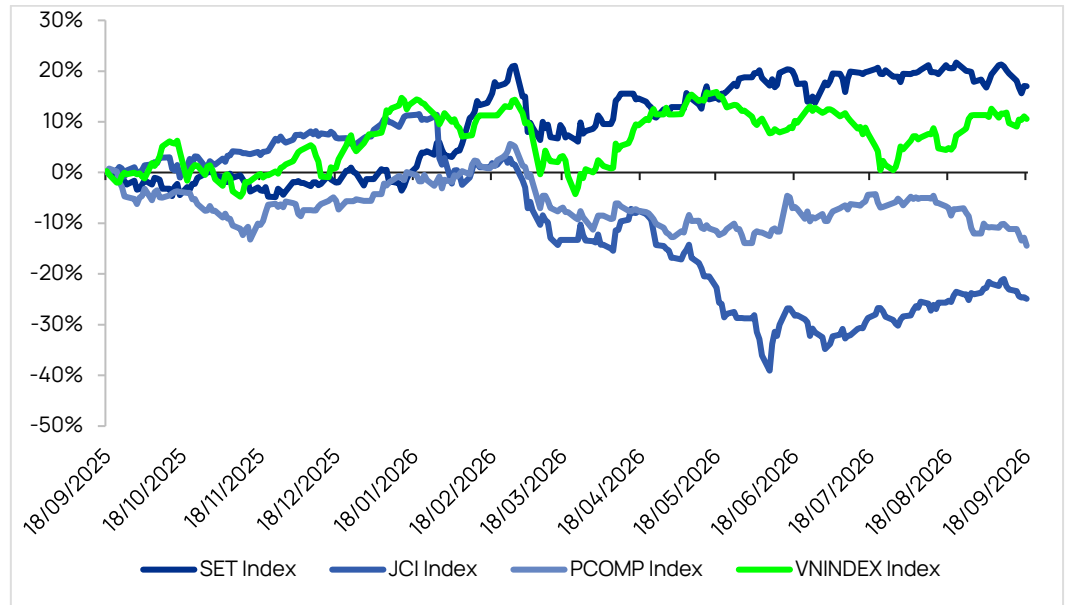
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



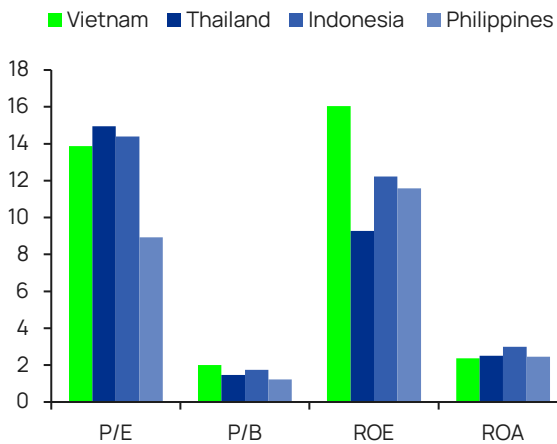
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	15,0	14,4	8,9	13,9
P/B	1,5	1,7	1,2	2,0
ROE (%)	9,3	12,2	11,6	16,0
ROA (%)	2,5	3,0	2,5	2,4
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	590,5	624,4	135,2	335,0
GTGD trung bình, tr USD	1.721,0	1.135,4	80,6	810,7
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	1.572,4	-4.192,7	-470,3	-3.511,4
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(170,2)	(65,2)	(35,2)	54,2
Lợi suất TPCP 5 năm	1,77%	7,00%	7,22%	4,30%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588

research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam

Giám đốc, ext 124

nam.hoang@vietcap.com.vn

Nghân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,

Trưởng phòng, ext 138

- Vũ Thế Quân, Trưởng phòng, ext 364

- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

- Đinh Kiến Vương, Chuyên viên, ext 468

Vĩ mô

Hoàng Thúy Lương

Trưởng phòng cao cấp, ext 368

- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Bùi Nguyên Cẩm Giang

Trưởng phòng cao cấp, ext 125

- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584

- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532

- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương

Phó Giám đốc, ext 140

- Dương Tấn Phước, Chuyên viên cao cấp, ext 135

- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

- Nguyễn Thị Thùy Dương, Chuyên viên, ext 132

Bất động sản

Lưu Bích Hồng

Trưởng phòng cao cấp, ext 120

- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy

Trưởng phòng cao cấp, ext 147

- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191

- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363

- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129

- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366

- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570

- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le

Giám đốc

Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

+84 28 3914 3588, ext 525

anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh

Giám đốc điều hành

Phòng Tư Vấn Đầu Tư

+84 28 3914 3588, ext 222

quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.